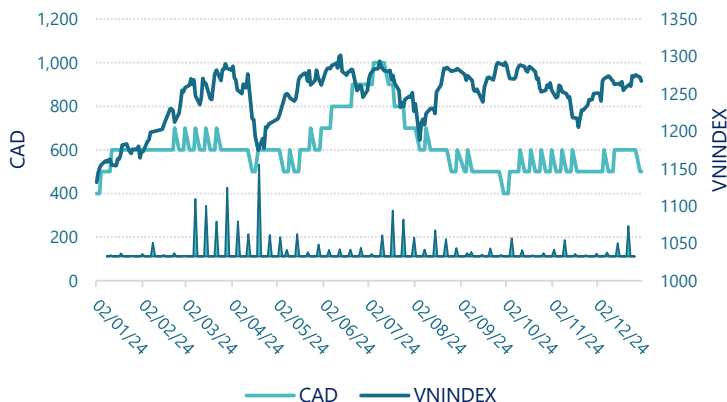


CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	400
SL cổ phiếu LH	20,799,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620
% sở hữu nước ngoài	8.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
P/E	-0.1
EPS	-3,731

DT thuần

Q4/24

3.50

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.36| -27.9%

YoY: ▼1.10| -23.8%

LN sau thuế

Q4/24

-16.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.35| -132%

YoY: ▲10.6| 39.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-61.0%

+/- YoY: ▼35.0%

DT thuần

2024

14.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.80| -28.0%

LN sau thuế

2024

-77.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲66.4| 46.2%

ROE

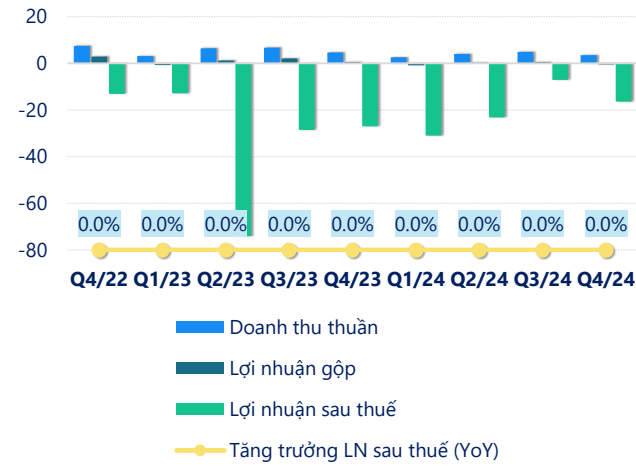
2024

5.3%

+/- YoY: ▼5.4%

tỷ VNĐ

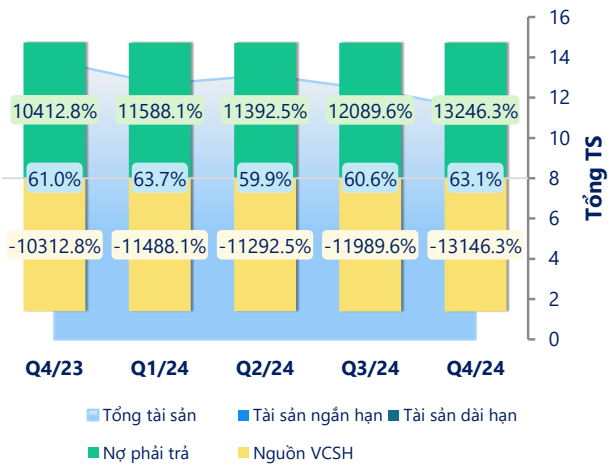
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

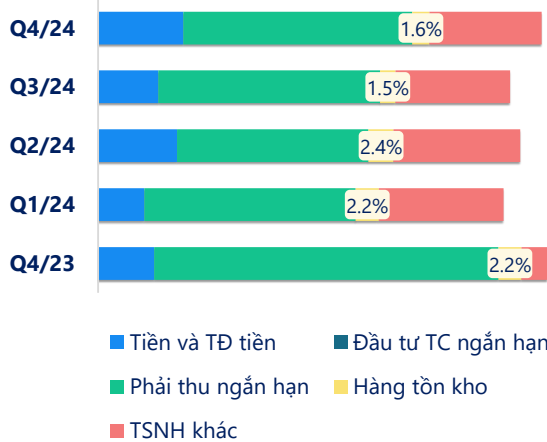
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



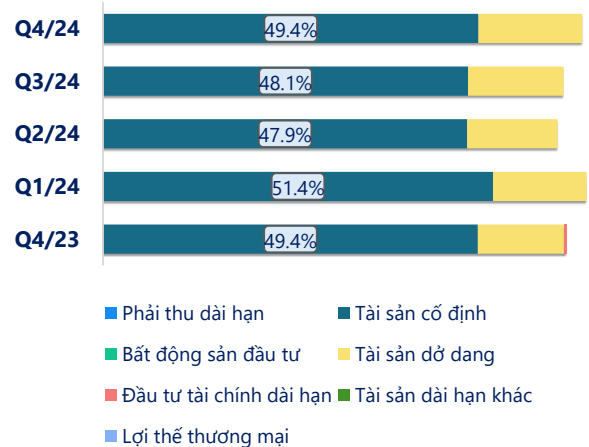
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

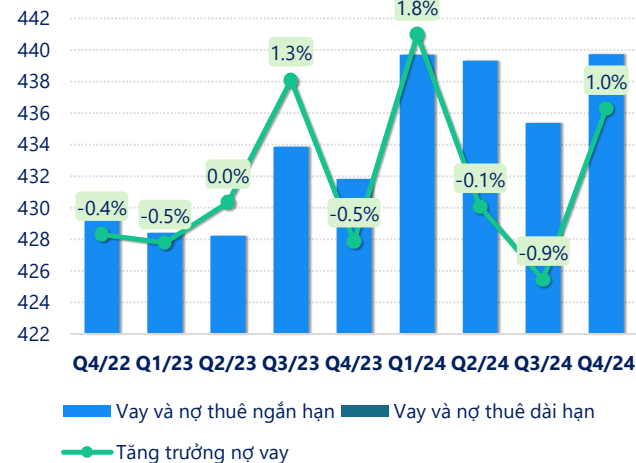
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

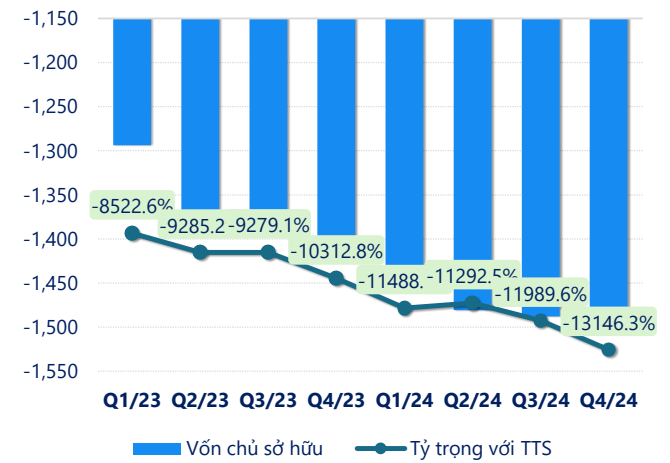
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

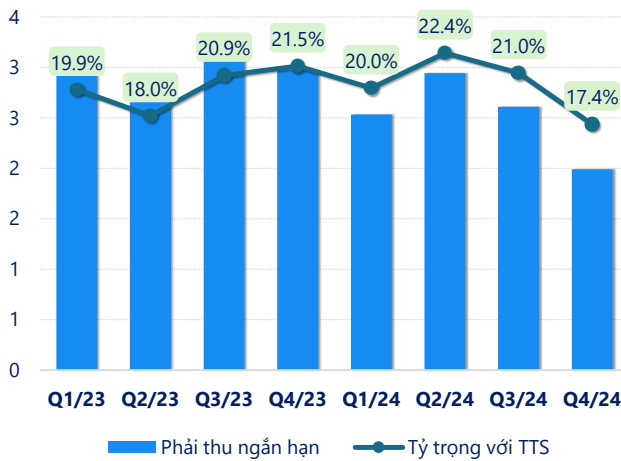
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

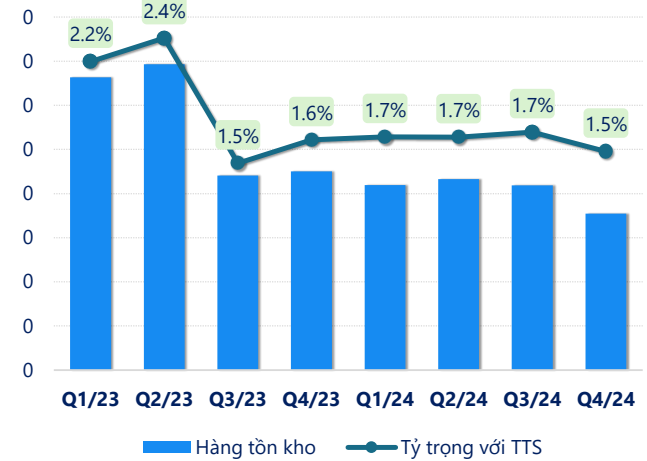
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

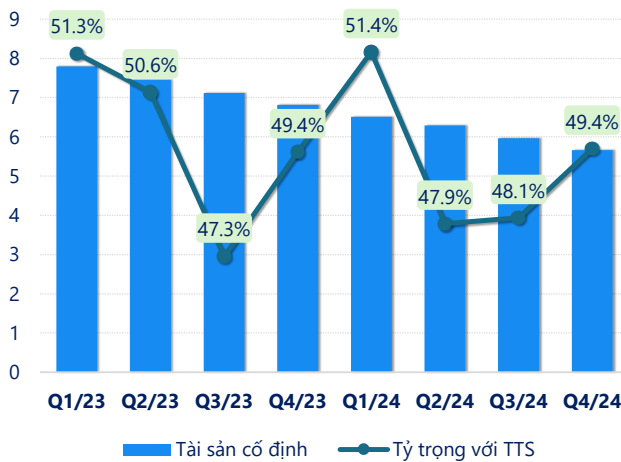
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

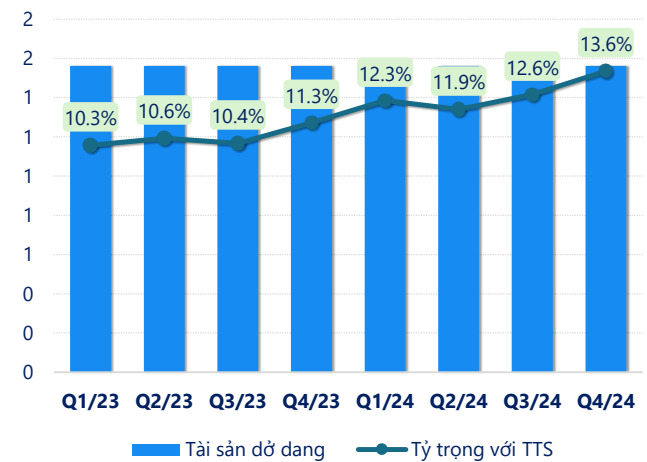
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

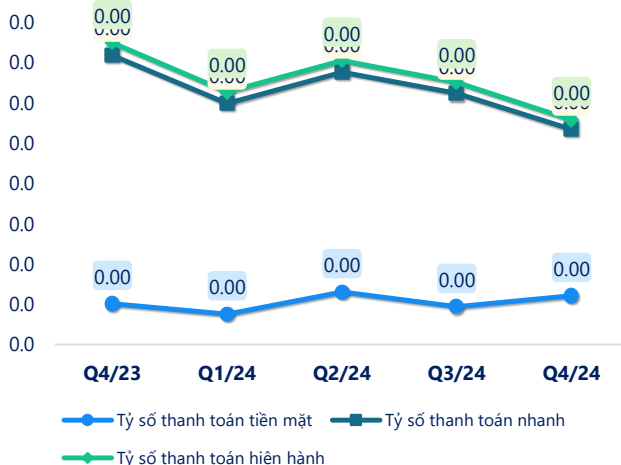
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



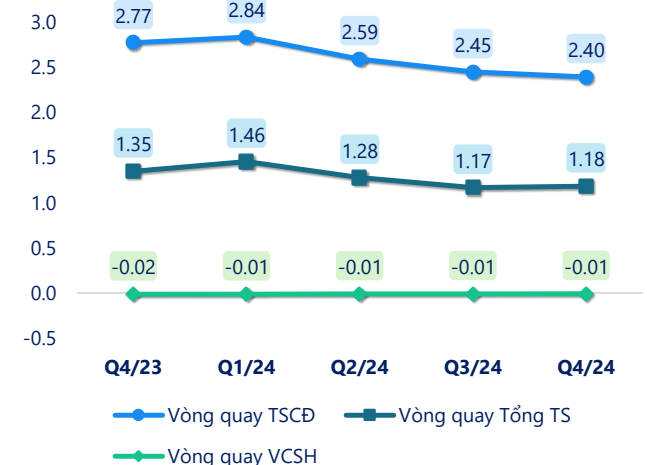
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	13.8	12.7	13.1	12.4	11.4
Tài sản ngắn hạn	5.38	4.61	5.26	4.88	4.22
Tiền và tương đương tiền	0.73	0.55	0.97	0.70	0.92
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2.97	2.53	2.94	2.61	1.99
Hàng tồn kho	0.23	0.21	0.22	0.21	0.18
Tài sản ngắn hạn khác	1.46	1.31	1.13	1.36	1.14
Tài sản dài hạn	8.43	8.08	7.85	7.53	7.22
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	6.82	6.51	6.29	5.96	5.66
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.56	1.56	1.56	1.56	1.56
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,438	1,470	1,494	1,500	1,516
Nợ ngắn hạn	1,437	1,469	1,493	1,499	1,515
Vay và nợ thuê ngắn hạn	432	440	439	435	440
Phải trả người bán ngắn hạn	24.1	24.3	24.4	24.5	24.7
Nợ dài hạn	1.08	1.08	1.08	1.08	1.07
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,424	-1,457	-1,481	-1,488	-1,504
Vốn chủ sở hữu	-1,424	-1,457	-1,481	-1,488	-1,504
Vốn điều lệ	208	208	208	208	208
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)